

Lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Phạm Thị Phụng Linh¹

¹ Trường Đại học Cần Thơ.
Email: ptplinh@ctu.edu.vn

Nhận ngày 5 tháng 1 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, các quốc gia châu Á phải đối phó với áp lực xâm lược của thực dân phương Tây bằng nhiều cách và hình thức khác nhau. Ở Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn này đều xuất hiện các lực lượng lãnh đạo cải cách đất nước theo hướng dân chủ tư sản để tự cường và bảo vệ độc lập dân tộc. Ở Nhật Bản, lực lượng cải cách là liên minh gồm Thiên hoàng đứng đầu cùng với sự hỗ trợ đắc lực của tầng lớp võ sĩ và các lãnh chúa ngoại phiên. Ở Trung Quốc, lực lượng khởi xướng phong trào Duy tân là tầng lớp sĩ phu yêu nước đã sớm tiếp xúc với văn minh phương Tây. Những điểm tương đồng và khác biệt của lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc tác động đến sự thành bại của công cuộc duy tân đất nước ở hai quốc gia này thời kỳ cận đại.

Từ khóa: Cải cách, lực lượng lãnh đạo, Nhật Bản, Trung Quốc.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In the second half of the 19th century and the early 20th century, Asian countries had to cope with the pressure of aggression by Western colonialists in various ways and forms. In both Japan and China in the period, there were forces leading the nations' reforms towards bourgeois democracy to strengthen the countries and protect national independence. In Japan, the reforming force was a coalition headed by the Mikado with the strong support of the *samurais* and *tozama daimyos*. In China, the *Weixin* (lit. Changing for the New, Renovation) movement was initiated by the patriotic scholars, who had come into contact with Western civilisation. The similarities and differences of the forces leading the reforms in the two countries affected their successes and failures in the contemporary times.

Keywords: Reform, leading forces, Japan, China.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Chủ nghĩa tư bản phương Tây chuyển từ tự do cạnh tranh sang tư bản độc quyền từ nửa cuối thế kỉ XIX đầu XX. Đây là giai đoạn thực dân phương Tây bành trướng, xâm chiếm và phân chia thuộc địa trở nên mạnh mẽ nhất. Trước những thách thức đó, các nước châu Á đã có những phản ứng hết sức khác nhau để bảo vệ độc lập, giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ và phát triển đất nước. Ở một số nước diễn ra phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân dưới sự lãnh đạo của các lực lượng yêu nước, ở một số nước diễn ra phong trào cải cách theo hướng dân chủ tư sản. Ở Nhật Bản có Minh Trị Duy tân, ở Trung Quốc có phong trào Duy tân Mậu Tuất. Trước sự thất bại của hàng loạt phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân các nước châu Á thì cách mạng không phải là con đường duy nhất để phát triển xã hội, cải cách là sự tiếp tục tất yếu của cách mạng. Các cuộc vận động cải cách thông thường diễn ra và thắng lợi theo con đường từ trên xuống, trong khi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, diễn ra và thắng lợi theo con đường từ dưới lên. Vì thế, yếu tố đảm bảo thắng lợi cho cuộc cải cách không phải là quần chúng nhân dân mà là tầng lớp bên trên hay là lực lượng lãnh đạo cải cách. Nghiên cứu lực lượng lãnh đạo cải cách, những điểm tương đồng cũng như khác biệt về lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn cận đại sẽ giúp chúng ta có những nhận định chính xác hơn về sự thành công và thất bại của công cuộc duy tân ở hai quốc gia này.

2. Lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản

Sau khi đánh bại hoàn toàn chính quyền Bakufu, Thiên hoàng Minh Trị đã khôi

phục lại quyền lực chính trị và ban hành hàng loạt các cải cách với phương châm “Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đi vượt phương Tây”. Tư tưởng chủ đạo vẫn là học tập phương Tây nhưng vẫn phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Hai mục tiêu cơ bản của chính quyền Minh Trị là độc lập dân tộc và từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây. Có thể nhận thấy, tầng lớp tinh hoa trong xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ rất nhạy bén trước thời cuộc, họ thấy được ưu thế của nền văn minh phương Tây không chỉ là vũ khí, kỹ thuật mà bao hàm cả văn hóa - văn minh. Vì thế, lực lượng lãnh đạo đất nước và tầng lớp tiên bộ trong xã hội đã chọn con đường ứng phó hữu hiệu nhất đối với áp lực xâm lược trong thời kì này là con đường cải cách theo hướng dân chủ tư sản. Người Nhật xem sự tiếp thu văn minh phương Tây chính là phương tiện hữu hiệu để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản mà người đứng đầu là vị vua trẻ tài năng Thiên hoàng Minh Trị (03/11/1852 - 30/7/1912). Do được các quý tộc và một số thành viên phái Sono joi nuôi dưỡng nên Minh Trị đã sớm có tư tưởng cải cách. Ông cũng là người chủ trương lật đổ Mạc phủ và thể hiện trong việc ban hành sắc chỉ đồng ý cho hai Han là Satsuma và Choshu tấn công Edo. “Năm 1871, thời khóa biểu học tập của Thiên hoàng đã được thay đổi gồm một số tài liệu liên quan đến thời hiện đại. Một kế hoạch được đưa ra trong mười ngày hướng dẫn. Bốn trong mười ngày Thiên hoàng được nghe thuyết giảng về “Những câu chuyện thành công của phương Tây” trong tác phẩm “Tự lực” bản dịch tiếng Nhật của Samuel Smiles đã được xuất bản một vài tháng trước đó. Điều này làm Thiên hoàng rất đỗi kinh ngạc vốn dĩ so với những

kiến thức Nho giáo và ghi chép dòng dõi thần thánh cũng như những hiểu biết về Benjamin Franklin như là một người nhờ vào tài trí thông minh và sự chăm chỉ vốn có đã vượt qua được những đói nghèo và giai cấp. Thiên hoàng cũng mong đợi học tiếng Đức mỗi ngày” [5, tr.306].

Đến năm 1878, khi Thiên hoàng thực sự chấp chính, sau hơn 10 năm học hỏi từ các thầy học do hoàng gia đề cử cũng như do chính ông kiên trì tìm tòi học hỏi, ông đã có một niềm tự tin rất vững chắc vào kiến thức và tài năng của mình trong việc lãnh đạo đất nước. Ông biết phân biệt kẻ gian, người ngay để phục chức hay trả ơn cho những công thần đã vì xã tắc và hoàng gia mà bị hãm hại. Khi có lộn xộn xảy ra giữa các thành viên của ban cố vấn trong vấn đề phát triển đất nước, ông tự đứng ra điều hành, giải quyết và ổn định tình hình. Ông nhìn rất rõ tài năng, đức độ của tất cả những quan lại, nhân sĩ xung quanh ông và cất nhắc cũng như sử dụng họ rất chính xác.

Chỉ trong vòng hai thập kỷ từ năm 1868 - năm đầu tiên của kỷ nguyên Minh Trị Duy tân, công cuộc cải cách toàn diện, cơ bản về mọi mặt do liên minh giữa các võ sĩ cấp tiến, các daimyo Tây Nam và đặc biệt có sự hiện diện của Thiên hoàng trong việc khởi xướng và lãnh đạo công cuộc duy tân, đã đặt nền móng vững chắc đưa nước Nhật Bản sang một thời đại mới. Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc trên thế giới vào đầu thế kỉ XX. Lý giải về sự phát triển "thần kỳ" của Nhật Bản bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX, chúng ta không thể không nhắc đến sự lãnh đạo tài tình sáng suốt và tầm nhìn xa, trông rộng của Minh Trị Thiên hoàng, người đã cùng với tầng lớp võ sĩ kiệt xuất tiến hành những cải cách chính trị, xã hội phi thường, đem

lại sự thịnh vượng cho Nhật Bản thông qua chính sách tự cường bằng con đường cải cách theo hướng dân chủ tư sản.

Lực lượng tiên phong trong phong trào cải cách ở Nhật Bản là tầng lớp samurai cấp tiến và các lãnh chúa ngoại phiên (tozama daimyo) vốn được trưởng thành từ các Han Tây Nam như Choshu, Satsuma, Tosa và Hizen. Những lãnh tụ thực sự của cải cách ở Nhật Bản là các samurai trẻ, đều xuất phát từ tầng lớp võ sĩ cấp thấp nhưng họ có tinh thần cấp tiến, muốn xây dựng Nhật Bản theo mô hình phương Tây. Đặc điểm của lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản là một liên minh, là tập thể lãnh đạo hay nhóm lãnh đạo. Thiên hoàng với vị trí vai trò trung tâm nhưng quyền lực thật sự thuộc về các samurai trẻ đến từ 4 Han có công lật đổ chính quyền Bakufu Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen (gọi tắt là Satchotoki). Tất cả mọi quyết định đều do Thiên hoàng ban bố nhưng nội dung và định hướng do các samurai đã bàn bạc và thống nhất trước đó. Trong nhóm những nhân vật này có thể kể đến những người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đề xuất và lãnh đạo cải cách. Đó là: Saigo Takamori (1827-1877), Okubo Toshimichi (1830-1878), đến từ Satsuma; Kido Takayoshi (1833-1877) và Ito Hirobumi (1841-1909), Yamagata Aritomo và Inoue Kaoru đến từ Choshu; Goto Sojiro (1837-1897) và Itagaki Taisuke (1837-1919) đến từ Tosa; và Okuma Shigenobu (1838-1922) đến từ Hizen. Ngoài ra, Iwakura Tomomi và Sanjo Sanetomi thuộc dòng dõi quý tộc, có ảnh hưởng lớn đến Thiên hoàng và cũng giữ những chức vụ trọng yếu trong những năm đầu Minh Trị.

Saigo Takamori (1827-1877) là tư lệnh của quân Satsuma trong những lần đụng độ

với quân Mạc phủ và cũng là người thương thuyết để Tokugawa ra hàng. Trong tất cả các nhà lãnh đạo, ông là người được dân chúng ngưỡng mộ nhất và cũng là người có cá tính mà người đời sau đánh giá là “lãng mạn” và “nhiều mâu thuẫn”. Được xem như là người đại diện cho tinh thần của giai cấp võ sĩ. Khi võ sĩ ở Satsuma nổi loạn, ông trở thành lãnh đạo của họ và chống lại triều đình mà ông đã góp công xây dựng. Khi bị thất bại, Saigo đã mổ bụng tự tử. Tuy nhiên, Saigo vẫn được xem là “đệ nhất công thần” của chính quyền Minh Trị. Okubo Toshimichi (1830-1878) là bạn thân từ nhỏ của Saigo nhưng tính tình hai người này khác nhau. Okubo là nhà chính trị nhìn xa trông rộng, có tài và táo bạo. Năm 1871, Okubo làm Bộ trưởng Tài chính và Bộ trưởng Nội vụ năm 1873 và là nhân vật chính yếu của chính quyền trung ương. Sau khi Saigo chết, đệ tử của Saigo đổ tội cho Okubo và ám sát ông. Còn Kido Takayoshi (1833-1877) là người có suy nghĩ uyển chuyển và biết chấp nhận những điều mới mẻ. Ông được báo chí Anh ca ngợi là nhân vật kiệt xuất, có công lớn nhất trong sự nghiệp Vương chính phục cổ và có thái độ thân thiện với Anh, có chủ trương liên kết mật thiết với Anh. Cùng với Saigo và Okubo, Kido được xem là một trong “Duy tân tam kiệt”.

Ito Hirobumi (1841-1883) xuất thân từ nông dân ở Han Choshu và là học trò của Yoshida Shoin vào năm 17 tuổi nên ảnh hưởng tư tưởng “tôn Hoàng nhường Di” của thầy. Năm 1863, ông được cử sang Anh và sang Hoa Kỳ vào năm 1870 và năm 1871 theo phái đoàn Iwakura sang các nước Âu - Mỹ. Ông là người rất giàu mưu trí, ham học hỏi và thông thạo ngoại ngữ, sớm có ý thức hấp thụ nền văn minh phương

Tây để hiện đại hóa đất nước. Thời gian du học bên Anh giúp ông nhận ra rằng Nhật Bản quá nhỏ bé không thể dùng binh đao để chống lại với súng ống và đại bác của phương Tây.

Okuma Shigenobu (1838-1922) được sinh ra trong gia đình võ sĩ bậc trung ở Han Hizen. Trong những năm đầu của chính quyền Minh Trị, ông làm việc ở Bộ ngoại giao, phụ trách các vấn đề hiệp ước với nước ngoài, nhiều lần thương thuyết với công sứ Anh Harry Smith Parker, giải quyết các vấn đề Thiên chúa giáo ở Nagasaki. Năm 1870, ông trở thành Tham nghị trẻ tuổi, đại biểu cho Hizen trong chính quyền Minh Trị. Với vai trò Tham nghị ông đã tiến hành thành công “phế Han lập Ken” vào tháng 7/1871. Năm 1873, ông giữ chức vụ Bộ trưởng Tài chính, có công lao lớn trong các cải cách tài chính và công nghiệp hóa đất nước.

Iwakura Tomomi (1825-1883) là một trong số ít lãnh tụ duy tân xuất thân từ công khanh triều đình, nổi tiếng bởi việc lãnh đạo sứ đoàn sang thăm các nước phương Tây. Ông là một chính trị gia sắc sảo và có tài. Là người có ảnh hưởng đến Thiên hoàng, ông đóng vai trò quan trọng trong việc lật đổ chính quyền Bakufu. Iwakura là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao năm 1871 và là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của phái bộ gồm những nhân vật trọng yếu của chính quyền Minh Trị gửi sang Hoa Kỳ và các nước châu Âu để thương lượng sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng mà thường gọi là phái bộ Iwakura. Sanjo là người thuộc dòng dõi quý tộc có liên hệ mật thiết với Choshu. Năm 1868, ông giữ các nhiệm vụ quan trọng. Đặc biệt từ 1871 đến 1875, Dajo Daijin có vai trò như Thủ tướng của Chính phủ.

3. Lực lượng lãnh đạo cải cách Trung Quốc

So với Thiên hoàng Minh Trị ở Nhật Bản thì Quang Tự lên ngôi vua ở Trung Quốc trong một hoàn cảnh rất khác. Khi vua Hàm Phong băng hà thì đưa con duy nhất bốn, năm tuổi nối ngôi là vua Đồng Trị (1812-1875). Khi vua Đồng Trị mắc bệnh mất lúc 19 tuổi, nhà vua không có con nối dõi. Lúc đó, Từ Hy Thái hậu lo sợ ngôi báu thuộc về người ngoài nên sai người lên bắt đưa cháu bốn tuổi còn đang say ngủ mang vào cung và tôn cháu mình lên kế vị. Đó là vua Quang Tự (1875-1908). Từ Hy là một người đàn bà cương quyết, có óc bài ngoại và thủ cựu rất mạnh. Vua Quang Tự xem bà như nghĩa mẫu và theo luân lý cổ truyền, nhà vua vì đạo hiếu nên lúc nào cũng hết lòng kính phục và cúi đầu nghe theo lệnh của Từ Hy Thái hậu. Trong khi các đế quốc lợi dụng hòa ước, đè nén dân chúng, mọi người đều phần uất, nhưng Từ Hy Thái hậu vẫn không chịu nghe lời đề nghị của các sĩ phu yêu nước lo cải cách chính trị, canh tân đất nước. Bà quý chuộng hoạn quan, tin dùng các tiểu nhân nịnh hót, mặc cho hối lộ, mua quan bán chức diễn ra, hoang phí tiền công ích xây dựng Di Hòa Viên để giải trí. Lắm lúc bà cũng than thở tình cảnh đất nước bị cắt ra từng mảnh nhưng bà vẫn đứng về phe thủ cựu, phản đối ý định canh tân đất nước của vua Quang Tự.

Vua Quang Tự là một người thông minh, sớm thức thời. Khi đọc sách về máy móc của châu Âu, ông thích thú và bắt đầu có xu hướng muốn canh tân đất nước, để tạo nên một nước Trung Hoa tiến bộ như các nước phương Tây. Bên cạnh đó, do các tác phẩm của Khang Hữu Vi nên vua đã từng nghĩ đến canh tân xứ sở theo nhà Nho tiến bộ này. Tuy nhiên, vua Quang Tự không bao giờ dám triệu tập nhà Nho vì sợ Từ Hy

Thái hậu. Quang Tự làm vua nhưng không có quyền quyết định, mọi việc đều do Từ Hy Thái hậu và Cung thân vương Dịch Tổ quyết định. Đến khi Trung Quốc thất bại sau cuộc chiến tranh với Nhật Bản, ký hòa ước nhường đất cho Nhật (1895) và khi Đức chiếm Giao Châu Loan (1897), vua Quang Tự không thể ngồi nhìn đất nước bị ngoại bang xâm chiếm như vậy nên quyết định theo đường lối canh tân của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Ngày 28 tháng 4 năm 1898, vua triệu tập Khang Hữu Vi vào triều bệ kiến ở điện Nhân Thọ sau khi được sự tiên cử của thầy vua là Ông Đồng Hòa. Sau khi nghe Khang Hữu Vi trình bày các cách đối phó với tình thế cấp bách lúc bấy giờ, vua truyền cho Khang Hữu Vi trình các giấy tờ về cải cách của các nước châu Âu để nhà vua lựa chọn.

Bài dụ của vua Quang Tự gửi cho Khang Hữu Vi thể hiện quyết tâm rất lớn của vua trong cải cách đất nước theo hướng dân chủ tư sản. “Trẫm vì thời cuộc khó khăn: nếu không biến pháp thì không thể cứu Trung Quốc được. Không trừ khử bọn đại thần thủ cựu suy đồi làm lạc rồi thay vào đấy các kẻ sĩ thông đạt anh dũng thì không tài nào biến pháp được. Song Hoàng Thái hậu không cho thế là phải. Trẫm đã mấy phen can xin mà Thái hậu không nghe còn giận dữ thêm. Nay chính ngôi báu trẫm còn lo không giữ được. Vậy Khang Hữu Vi, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Đàm Tự Đồng, Lưu Quang Đệ, các người nên cấp tốc cùng nhau mật đàm thiết kế cứu nước. Trẫm mười phần mong đợi sự thắng lợi của các người. Nay ban dụ đặc biệt” [4, tr.41]. Liên tiếp sau đó, nhà vua ban nhiều sắc dụ cải cách quan trọng, truyền cho quan lại bố cáo khắp nơi cho dân chúng đều biết.

Vua Quang Tự là người đứng đầu ban bố chương trình canh tân đất nước còn người khởi xướng công cuộc Duy tân Mậu Tuất

1898 ở Trung Quốc lại là Khang Hữu Vi (1858-1927). Ngoài học tập kinh điển Nho gia, Khang Hữu Vi còn tiếp thu được phương pháp và mục đích học hữu dụng, chống lại cách học chỉ vùi đầu vào sách vở cũ và đặc biệt chú trọng việc độc lập suy nghĩ những vấn đề xã hội. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến Khang Hữu Vi sau này. Tuy nhiên, điều thực sự khiến tư tưởng Khang Hữu Vi chuyển biến căn bản để rồi cuối cùng hình thành tư tưởng duy tân sau này hoàn toàn không phải là quá trình học tập kinh điển Nho gia, Phật giáo hay Đạo giáo. Đó là vào năm 1879, trong thời kỳ đọc sách tại Bạch Vân Động - Quảng Đông, ông quen biết với Hàn lâm viện biên tu Trương Đình Hoa từ Bắc Kinh đến. Theo sự mách bảo của Trương Đình Hoa, Khang Hữu Vi tìm đọc một số sách vở có liên quan đến Tây học như quyển “Tập hợp những ghi chép về các sự kiện gần đây ở phương Tây” hay “Những ghi chép mới về thế giới” và một số sách dịch của phương Tây. Từ đó, tầm nhìn của ông hướng đến một vùng trời tri thức mới. Đến cuối năm 1879, Khang Hữu Vi đến Hương Cảng, sự hoài nghi về thế giới phương Tây đã được rũ bỏ bởi vì qua hơn 30 năm xây dựng, từ một làng chài nhỏ bé, Hương Cảng biến thành một thành phố cận đại hóa bước đầu có quy mô, với nền công thương nghiệp phồn thịnh và giao thông phát triển. Tại đây, Khang Hữu Vi mua một tám bản đồ thế giới và các sách báo nước ngoài. Trở về quê hương, ông tiếp tục tìm đọc những tác phẩm giới thiệu về phương Tây như “Hải quốc đồ chí” của Ngụy Nguyên hay “Doanh hoàn chí lược” của Từ Kế Xa và bắt đầu từ đây ông nghiên cứu Tây học.

Một sự kiện ảnh hưởng đến tư tưởng của Khang Hữu Vi là chiến tranh Trung - Pháp năm 1884 và sự thất bại thuộc về Trung Quốc. Trước thái độ uơ hèn của triều đình

Mãn Thanh, nguy cơ dân tộc mất độc lập và những ảnh hưởng lâu dài của văn minh phương Tây đã thúc đẩy hệ thống tư tưởng duy tân biến pháp bước đầu được hình thành. Năm 1888, Khang Hữu Vi lên Kinh đô dự thi Hội. Kỳ thi này ông đã hổng khiến ông càng bất mãn với nền chính trị nhà Thanh và nguyện vọng cải cách trở nên cháy bỏng. Trước khi về quê hương, ông dâng lên vua Quang Tự bức thư đầu tiên vào tháng 11 năm 1888. Trong bức thư này, Khang Hữu Vi trình bày thống thiết yêu cầu biến pháp. Ông đề xuất những biện pháp biến pháp đó là: “Biến thành pháp, thông hạ tình, thận tả hữu” [2, tr.278]. Những tâm huyết duy tân của Khang Hữu Vi được thể hiện trong bức thư đầu tiên dâng lên vua Quang Tự nhưng bức thư đã không đến tay vua được. Quá phần uất vì không tìm được người ủng hộ chủ trương của mình nên ông về quê mở trường dạy học. Trong số những học trò xuất sắc của ông có Lương Khải Siêu. Bên cạnh công việc đào tạo lực lượng nòng cốt cho phong trào duy tân, Khang Hữu Vi còn viết các tác phẩm chuyên về lý luận biến pháp, nhằm chống lại thế lực phong kiến triều đình bảo thủ. Tại đây, ông đã hoàn thành hai tác phẩm là *Tân học ngụ kinh khảo* và *Khổng Tử cải chế khảo*. Hai tác phẩm này về phương diện chính trị - tư tưởng đã giáng một đòn vào thế lực bảo thủ với quan niệm: “Trời không đổi, đạo cũng không thể thay”. Đây là hai tác phẩm tuyên truyền biến pháp quan trọng nhất của Khang Hữu Vi. Trước đó, giới học thuật chưa từng biết đến một hệ thống lý luận mới mẻ, có khả năng gây kinh ngạc như thế.

Để chuẩn bị lý luận, tư tưởng và tổ chức cho công cuộc biến pháp, tháng 7-1896, Khang Hữu Vi ra báo *Vạn quốc công báo*, sau đổi thành *Trung ngoại kỷ vấn* để tuyên truyền tư tưởng duy tân. Tháng 8-1896,

ông tổ chức Cường học hội. Khang Hữu Vi cùng học trò ưu tú của mình là Lương Khải Siêu và phái Duy tân đi tuyên truyền diễn thuyết khắp nơi. Tổ chức Cường học hội được thành lập ở nhiều tỉnh lớn như Thượng Hải, Nam Kinh... Phái thủ cựu lo sợ trước ảnh hưởng của tư tưởng Duy tân nên đã ra lệnh cấm các hội này. Tuy vậy, phái Duy tân vẫn hoạt động mạnh mẽ và các tổ chức Duy tân được thành lập ở khắp nơi. Phong trào Duy tân chủ yếu hoạt động trong tầng lớp quan lại, sĩ phu có ý thức tiếp thu tư tưởng biến cách, tầng lớp địa chủ tiến bộ, phú thương và tư sản dân tộc mới lên. Họ là những đại diện cho tư tưởng tư sản tự do, mong muốn biến đổi xã hội theo ước vọng hạn chế của mình. Có một điều phải khẳng định rằng, mặc dù còn nhiều hạn chế trong nhận thức nhưng tham gia phong trào Duy tân là những trí thức yêu nước. Họ là những người muốn tuyên chiến với những quan niệm, tư tưởng xưa cũ “Trung Quốc là duy nhất”, “Trời không đổi, đạo cũng không đổi”.

Trong lực lượng lãnh đạo cải cách ở Trung Quốc còn có vai trò của vua Quang Tự. Vua Quang Tự lên ngôi khi chưa đầy 4 tuổi. Tuy làm vua nhưng chỉ là hư vị, thực quyền đều nằm trong tay Từ Hy Thái hậu. Năm 1889, Quang Tự 19 tuổi, Từ Hy Thái hậu muốn tránh dư luận về việc chiếm quyền nên quy định tâu vua trước, báo cho Thái hậu sau. Tuy nhiên thực tế vẫn như cũ, Quang Tự chỉ là bù nhìn, quyền hành vẫn thuộc về Thái hậu. Phái Duy tân muốn giành lại quyền lực thực sự cho vua Quang Tự, tạo dựng một hình ảnh hoàng đế đầy quyền uy như trường hợp Nhật Bản để tiến hành cải cách. Tuy vậy, do lực lượng của phái Thủ cựu do Từ Hy Thái hậu đứng đầu rất mạnh, nắm hết quyền bính, bộ máy chính quyền và lực lượng quân đội, còn phái Hoàng đế do Quang Tự đứng đầu

không có thực quyền chính trị, lại không dựa vào nhân dân nên lực lượng yếu ớt, cuộc đấu tranh “biến pháp quyền vua” diễn ra hết sức gay go. Những nỗ lực của Khang Hữu Vi và phái Duy tân đã được vua Quang Tự chấp thuận. “Từ ngày 11 tháng 6 đến ngày 21 tháng 9 năm 1898, trong thời gian khoảng 100 ngày, vua Quang Tự đã chấp nhận và ban hành 40 cải cách trong việc hiện đại hóa Trung Quốc, đó là các lĩnh vực như giáo dục, luật pháp, kinh tế, kỹ thuật, quân đội và chính trị” [7, tr.229]. Tuy nhiên, do không nắm được thực quyền và do sự chênh lệch quá lớn về lực lượng nên vua Quang Tự đã không thể đánh đổ được thế lực của Từ Hy Thái hậu và phái Thủ cựu. Kết cục là những nỗ lực cải cách của vua Quang Tự và phái Duy tân ở Trung Quốc đã thất bại.

4. Những điểm tương đồng và khác biệt

Có thể nhận thấy điểm giống nhau giữa lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc là cùng xuất hiện trong điều kiện đất nước chịu áp lực xâm lược của thực dân phương Tây, nguy cơ mất độc lập dân tộc. Cả Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đều phải chịu ký kết các hiệp ước bất bình đẳng trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đang thắng thế ở châu Âu. Tầng lớp sĩ ở Nhật Bản và Trung Quốc đều là những người trí thức của xã hội phong kiến, đều tiếp thu tư tưởng Tống Nho và được xã hội kính trọng. Trước nguy cơ mất độc lập dân tộc và mong muốn canh tân để tự cường, tầng lớp sĩ chủ trương khởi xướng phong trào duy tân theo hướng dân chủ tư sản. Những chủ trương cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc đều mang tính chất dân chủ tư sản và nội dung cải cách

toàn diện từ các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và giáo dục. Điều này thể hiện sự tự nhận thức, tự thức tỉnh của tầng lớp sĩ tiến bộ ở cả hai quốc gia về sự trì trệ, lạc hậu, chậm phát triển của đất nước mình so với phương Tây. Theo cách hiểu thông thường thì sĩ là một danh từ chỉ người trí thức thời phong kiến, là một trong bốn bậc thang xã hội của xã hội phong kiến là sĩ - nông - công - thương. Tuy nhiên, tầng lớp sĩ ở Trung Quốc và Nhật Bản giai đoạn cận đại có những nét tương đồng và khác biệt lớn.

Đối với Nhật Bản, lực lượng tiên phong trong phong trào cải cách là tầng lớp samurai cấp tiến. Tầng lớp samurai ở Nhật Bản có phẩm chất cả về văn lẫn võ, lấy tư tưởng Bushido làm đạo lý về hành vi của người võ sĩ và về sau đã trở thành truyền thống của dân tộc Nhật Bản. Đối với người Nhật, mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau bị điều chỉnh bởi tính kỷ luật và tuân theo trật tự đã được quy định. Những tư tưởng của người Nhật về quan hệ giữa người với người chịu sự chi phối của Khổng giáo đã du nhập vào đây từ thế kỷ thứ IV. Tư tưởng này ăn sâu trong người Nhật Bản và bắt nguồn từ Lễ - Rei của Khổng Tử. Những đòi hỏi của Rei đòi hỏi con người phải phục tùng, vâng lời và tôn kính người có uy tín. Ý nghĩa đạo đức mà người Nhật lĩnh hội được thể hiện qua câu nói: “Quan hệ giữa người trên và người dưới cũng như quan hệ giữa gió và ngọn cỏ: cỏ phải rạp xuống khi gió thổi” [3, tr.58-59]. Trong cộng đồng, người Nhật có nhu cầu gắn chặt và thích nghi với từng nhóm người và lâu dần hình thành hệ thống oyabun - kobun. Oyabun là người cầm đầu liên hiệp, người bảo vệ lợi ích của nhóm, vai trò của oyabun như là người cha và người chủ trong gia đình. Kobun là tất các

thành viên trong liên hiệp, họ tuyệt đối tuân theo oyabun vì sự ổn định của liên hiệp. Theo nguyên tắc thì tổ chức này tương tự như các phường hội thủ công gia đình thời trung đại ở châu Âu.

Có thể thấy, Khổng giáo sinh ra từ Trung Quốc và lan rộng sang các quốc gia khác, trong đó có Nhật Bản, nhưng ảnh hưởng Lễ - Rei của Khổng giáo đối với Nhật Bản mang tính chất sâu đậm hơn so với ở Trung Quốc. Tư tưởng Bushido đã trở thành “con đường của người võ sĩ”, là đạo lý về hành vi của người võ sĩ và về sau đã trở thành truyền thống của dân tộc Nhật Bản. Nguồn gốc sâu xa của Bushido là các giáo lý của đạo Khổng, đạo Phật và Thần đạo. Đạo Khổng là nền tảng đạo đức của Bushido nhưng nền tảng cốt lõi vẫn là Thần đạo. Thần đạo chủ trương thờ phụng thiên nhiên, vạn vật và tổ tiên mình. Đây chính là sợi dây gắn kết con người với nguồn cội, thắt chặt thêm tình yêu đất nước, dân tộc trở nên sâu đậm khác thường. Thần đạo đã khóa lấp những điều mà các tôn giáo khác không có như trung với vương hầu mà mình phụng sự, tôn kính tổ tiên, hiếu thảo với cha mẹ, dạy họ tính phục tùng và sự kiềm chế. Chính vì thế, tầng lớp sĩ ở Nhật Bản khác với tầng lớp sĩ ở Trung Quốc mặc dù đều chịu ảnh hưởng của Khổng giáo. Để tu luyện tinh thần Bushido mỗi võ sĩ phải học rộng, biết nhiều nhưng chủ yếu là phải biết nhẫn nại và dám xả thân. Xuất phát từ Bushido, người Nhật luôn đòi hỏi con người phải có sự hy sinh to lớn cho việc thực hiện các nghĩa vụ của danh dự, lòng tự trọng, sự biết ơn và lòng trung thành. Các samurai trung thành theo kiểu thứ bậc, võ sĩ cấp dưới trung thành với võ sĩ cấp trên, võ sĩ cấp trên trung thành với daimyo, daimyo trung thành với shogun, shogun trung thành với Thiên hoàng. Mối quan hệ thứ bậc này cũng tồn tại trong xã hội Trung Quốc nhưng

ở Nhật Bản rất rõ ràng và được cụ thể hóa hơn qua những ràng buộc về luật pháp, kinh tế và đạo đức. Kiểu quan hệ thứ bậc được hình thành và duy trì một cách chặt chẽ qua nhiều thế hệ. Đó là lý do giải thích tại sao dù Mạc phủ Tokugawa chiếm quyền lực thực sự trong tay nhưng vẫn kính trọng và duy trì ngôi vị của Thiên hoàng.

Ở Nhật Bản, khi chế độ phong kiến được xác lập thì vai trò của các võ sĩ chuyên nghiệp trở nên có thể lực. Cụ thể là vào thời kỳ Edo, khi chế độ đẳng cấp được ban hành thì tầng lớp võ sĩ được thống nhất gọi chung là samurai. Một trong những đặc thù trong đời sống văn hóa xã hội Nhật Bản là truyền thống tôn trọng thứ bậc. Sự phân chia các đẳng cấp trong xã hội trong thời kỳ Tokugawa Bakufu gọi là chế độ thân phận (Mibun Seido). Đó là các tầng lớp sĩ, nông (bách tính) và Chonin (thợ thủ công và thương nhân). Tuy nhiên do tác động của điều kiện kinh tế xã hội nên có sự phân hóa giữa các đẳng cấp và trong cùng một đẳng cấp. Chính tư tưởng Bushido đã tác động rất lớn đến tư duy của tầng lớp samurai sau này khi điều kiện kinh tế xã hội thay đổi. Samurai ở Nhật Bản là đẳng cấp không thuần nhất, chính tầng lớp võ sĩ cấp thấp, có địa vị kinh tế, xã hội thấp nhất, là hạt nhân và là những người đầu tiên khởi xướng cải cách. Tầng lớp samurai cấp tiến và những lãnh chúa ngoại phiên vốn được trưởng thành từ tầng lớp samurai ở các Han Tây Nam như Choshu, Satsuma, Hizen và Tossa được xem là những người đi đầu trong phong trào cải cách ở Nhật Bản. Họ đã sớm nhận thức được sự nguy hiểm ảnh hưởng đến tồn vong của dân tộc nên đã giương cao ngọn cờ cải cách theo hướng dân chủ tư sản, trở thành lực lượng quan trọng nhất đưa Minh Trị duy tân đến thành công.

Đối với Trung Quốc, lực lượng cải cách là các sĩ phu yêu nước, các trí thức Nho học tiến bộ. Sĩ phu là người trí thức có danh

tiếng trong xã hội phong kiến. Đây là đặc điểm rất quan trọng quy định tính chất và đặc điểm của công cuộc cải cách ở Trung Quốc vốn chịu ảnh hưởng lâu dài và nặng nề bởi Nho giáo. Trong bối cảnh các quốc gia Đông Á tiến hành canh tân đất nước theo hướng dân chủ tư sản để bảo vệ độc lập dân tộc thì các trí thức tiến bộ ở Trung Quốc cũng đã nhanh chóng nắm bắt được xu thế này. Những đề nghị cải cách được Khang Hữu Vi trình bày trong bức thư đầu tiên đệ trình lên vua Quang Tự vào năm 1888 trong kỳ thi Hội. Sau đó, Khang Hữu Vi tiếp tục viết hai tác phẩm là *Khổng Tử cải chế khảo* và *Tân học nguy kinh khảo* để tuyên truyền biến pháp và sau này là tác phẩm *Nhân loại công lý*, sau đổi tên là *Đại đồng thư*. Sau đó bức thư thứ hai, bức thư thứ ba và bức thư thứ tư ông dâng lên vua Quang Tự vào năm 1895. Sau hai bức thư thứ ba và bức thư thứ tư, vua Quang Tự đã bắt đầu ủng hộ phái Duy tân và có ý định đấu tranh với Hậu đảng do Từ Hy Thái hậu đứng đầu. Cũng trong năm 1895, Khang Hữu Vi đã thành lập Cường học hội tại Bắc Kinh. Những hoạt động của phong trào Duy tân được sự giúp đỡ của các sĩ phu yêu nước cấp tiến khác như Lương Khải Siêu, Nghiêm Phục, Đàm Tự Đồng... Những nhà cải cách cuối thế kỷ XIX ở Trung Quốc hầu như đã từng tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nền văn minh phương Tây.

Đối với lực lượng lãnh đạo cải cách ở Trung Quốc, do hầu như đều xuất thân từ tầng lớp trí thức Nho học cấp tiến ít nhiều tiếp xúc với nền văn minh phương Tây nên đã đề xướng phong trào cải cách để duy tân, tự cường và bảo vệ độc lập dân tộc. Tuy nhiên, đây chỉ là số ít các Nho sĩ tiến bộ trong đại bộ phận Nho sĩ của Trung Quốc lúc bấy giờ còn bảo thủ và nặng với lợi ích triều đình, không chịu đổi mới. Bên cạnh đó, lối giáo dục theo Nho học không tạo ra

được sự nhạy bén trong tư duy trước thời cuộc mới nên những nhà canh tân Trung Quốc vẫn bị giới hạn trong phạm vi tư tưởng phong kiến. Khả năng thích ứng trước những biến đổi của thời cuộc không cao như ở Nhật Bản trong thời gian này. Học giả người Mỹ là Edwin O. Reischauer đã nhận định: “Nhật Bản phản ứng với thách thức từ phương Tây với tốc độ mạnh mẽ hơn và thành công nhiều hơn so với Trung Quốc” [6, tr.122]. Đối với Nhật Bản, lực lượng đề xướng cải cách là một liên minh hùng hậu, có thể lực mạnh mẽ về kinh tế, quân sự. Đó là sự tham gia của đông đảo samurai cấp thấp, những lãnh chúa các phiên quốc hưng khởi mạnh mẽ ở Tây Nam về kinh tế và quân sự, tầng lớp thị dân, thương nhân có thể lực về kinh tế, những phú nông tư sản hóa ở nông thôn. Đặc biệt nhiều lãnh tụ duy tân kiệt xuất có xuất thân từ các samurai cấp thấp, từng tham gia vào các cải cách kinh tế, chính trị ở các địa phương như Saigo Takamori (1827-1877), Okubo Toshimichi (1830-1878), Kido Takayoshi (1833-1877), Ito Hirobumi (1841-1909), Yamagata Aritomo, Inoue Kaoru, Goto Sojiro (1837-1897), Itagaki Taisuke (1837-1919), Okuma Shigenobu (1838-1922). Ngoài ra, Iwakura Tomomi và Sanjo Sanetomi thuộc dòng dõi quý tộc, có ảnh hưởng lớn đến Thiên hoàng và cũng giữ những chức vụ trọng yếu trong những năm đầu Minh Trị. Tất cả đều là những nhà duy tân năng nổ, những nhà chính trị tài ba và trở thành nhân vật trụ cột của chính quyền Minh Trị sau này. Như vậy lực lượng duy tân ở Nhật Bản là một liên minh đoàn kết trong một trận tuyến đã phản ánh canh tân không chỉ là mong muốn của một bộ phận trong xã hội Nhật Bản mà là nhu cầu nội tại của nền kinh tế - xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ.

Trong công cuộc cải cách, vai trò và vị thế của người lãnh đạo cải cách rất quan

trọng, quyết định đến sự thành công hay thất bại của chương trình cải cách đó. Trong giới lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc cũng có sự khác biệt rất lớn và điều này tác động đến sự thành bại của công cuộc cải cách ở hai đất nước. Đối với Nhật Bản, trong giới lãnh đạo cải cách có sự hiện diện vị lãnh đạo cao nhất của đất nước là vua Minh Trị. Có được người lãnh đạo đất nước sáng suốt, nhạy cảm với thời cuộc là yếu tố vô cùng quan trọng để tiến hành canh tân đất nước đi đến thành công. Có thể nhận thấy tài năng của Thiên hoàng Minh Trị thông qua việc tuyển chọn nhân tài, tập hợp quanh mình một đội ngũ quan chức lãnh đạo tuổi trẻ tài cao, có trí thức khoa học và tư tưởng canh tân đất nước. Minh Trị duy tân ở Nhật Bản thành công có nhiều nguyên nhân nhưng quan trọng nhất chính là vua Minh Trị là người điều hành đất nước, có đủ quyền lực về chính trị và kinh tế nên dễ dàng thực hiện, triển khai chương trình cải cách theo hướng dân chủ tư sản. Nhật Bản là một dân tộc rất trọng thị về vấn đề huyết thống và dựa vào huyết thống người ta phân định giá trị con người và giai cấp xã hội. Trong các giai cấp xã hội, giai cấp quý tộc gồm cả Thiên hoàng và những người trong hoàng tộc được xem là giai cấp cao nhất vì huyết thống của giai cấp này xuất phát từ các vị Thần tiên Thiên tổ. Người Nhật sùng bái Thiên hoàng vì họ đã dựa và tin tưởng theo những truyền thuyết thần thoại có tính cách thần thánh hóa Thiên hoàng. Nhật Bản dù hấp thụ nền văn hóa Hán học nhưng quan niệm về Thiên hoàng ở Nhật Bản khác với Hoàng đế ở Trung Hoa. Ở Trung Hoa, trên Đại vương còn có Thiên đế, trên lệnh vua còn có mệnh trời. Còn ở Nhật Bản, Thiên hoàng tức là Thiên đế, mệnh lệnh của vua tức là mệnh trời. Để lý giải cho điều này, một nhà Nho đã nhận định: “Ở đây nói Thần thánh tức là

chỉ sự dung hợp giữa trời và người. Địa nguyên của tôn thân chính là bản nguyên của thánh thể, cũng là huyết mạch của đế vương, vì thế cần phải tôn thờ lễ bái”[1, tr.171]. Xét về nguồn gốc, ở Trung Hoa những vị vua được chọn là những người tài đức, nếu người ấy đủ tài đức thì được tôn lên làm Thiên tử, ngược lại nếu không đủ tài đức thì bị thay thế bởi người khác. Điều này được minh chứng qua sự thay thế vua Trụ, vua Kiệt sang vua Nghiêu, vua Thuấn. Ở Nhật Bản, ngôi Thiên hoàng là căn cứ vào các vấn đề nội tại, đặc biệt là vấn đề huyết thống, Thiên hoàng chính là thiên mệnh. Vì thế, ngôi vị Thiên hoàng ở Nhật Bản chỉ được kế tục từ đời này qua đời khác trong một dòng họ với những người cùng huyết thống, chứ không có sự thay đổi từ dòng họ này sang dòng họ khác.

Dù Nhật Bản và Trung Quốc đều chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng thang bậc các nghĩa vụ đối với vua ở hai đất nước khác nhau. Ở Trung Hoa, do ảnh hưởng của Mạnh Tử nên Nho giáo đề cao chữ “Hiếu” vì “dân là quý, thứ đến xã tắc, rồi mới đến quân vương”. Ở Nhật Bản, tư tưởng “lấy vua làm tôn”, nên chữ “Trung” được đề cao hơn “Hiếu”, bởi vì Thiên hoàng ở Nhật Bản là dòng dõi của các vị thần nên ngôi vị Thiên hoàng là tuyệt đối, ngoài hoàng tộc ra không một ai có thể xâm phạm hay thay thế được. Vì thế, những quyết sách quan trọng do các samurai cấp tiến bàn bạc, thống nhất và được Thiên hoàng chấp nhận và ban bố trước thần dân có ý nghĩa rất quan trọng đối với Nhật Bản thời kỳ đầu.

Ở Trung Quốc, tầng lớp sĩ phu yêu nước, trí thức Nho học tiến bộ khởi xướng cải cách gồm những người từng tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với văn minh phương Tây nên chiếm số lượng nhỏ trong xã hội và không đủ sức lan rộng ảnh hưởng trong phạm vi cả nước. Ngược lại, những nhà

Nho thủ cựu, bài ngoại, phản đối cải cách chiếm ưu thế và góp phần làm thất bại phong trào Duy tân. Đứng đầu phe phản đối, thủ cựu là Từ Hy Thái hậu và Hậu đảng. Khang Hữu Vi đề xuất những tư tưởng canh tân đất nước và được vua Quang Tự chấp thuận. Tuy nhiên, thực tế vua Quang Tự chỉ là bù nhìn, quyền hành vẫn thuộc về Từ Hy Thái hậu. Phái Duy tân muốn giành lại quyền lực thực sự cho vua Quang Tự, tạo dựng một hình ảnh hoàng đế đầy quyền uy như trường hợp Nhật Bản để tiến hành cải cách. Tuy vậy, do lực lượng của phái Thủ cựu do Từ Hy Thái hậu đứng đầu rất mạnh, nắm hết quyền bính, bộ máy chính quyền và lực lượng quân đội còn phải Hoàng đế do Quang Tự đứng đầu không có thực quyền chính trị, lại không dựa vào nhân dân nên lực lượng yếu ớt, cuộc đấu tranh “biến pháp” diễn ra hết sức gay go. Ở một góc độ so sánh tương đối nào đó, vua Quang Tự như Thiên hoàng Minh Trị và Mạc phủ tướng quân giống như Từ Hy Thái hậu và phe Hậu đảng. Tuy nhiên, kết cục của hai cuộc Duy tân này lại hoàn toàn khác nhau. Thiên hoàng đã đánh đổ được thế lực Mạc phủ, tiến hành cải cách thành công. Còn vua Quang Tự và phái Duy tân thì bị thất bại.

Lực lượng khởi xướng cải cách ở Trung Quốc đơn độc chứ không có sự liên minh và ủng hộ mạnh mẽ của xã hội như ở Nhật Bản. Ở Trung Quốc, lực lượng có tư tưởng đổi mới đất nước thời kỳ này là một nhóm rất ít người, các quan lại, các chí sĩ yêu nước do có tiếp xúc với bên ngoài, có nhận thức cao hơn những người cùng thời nhưng có vị thế ít quan trọng trong hệ thống quyền lực đang tồn tại. Họ thuộc tầng lớp trí thức Nho học tiên tiến hay các sĩ phu yêu nước. Họ bị phân hóa và dao động trong thái độ đối với thực dân và dao động giữa lợi ích giai cấp và lợi ích của

toàn dân tộc. Nỗi căm hờn đối với chủ nghĩa thực dân kéo họ gần với quần chúng nhân dân nhưng vì xuất thân từ tầng lớp có tài sản nên họ dễ dàng liên kết với nhà cầm quyền. Những nhà khởi xướng cải cách ở Trung Quốc không phải là những người lãnh đạo có quyền hành tuyệt đối như Minh Trị ở Nhật Bản. Vì thế, sức ảnh hưởng của cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc không mang tính sâu rộng như ở Nhật Bản. Đây cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng làm cho cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc bị thất bại. Bên cạnh đó, tầng lớp tinh hoa ở Trung Quốc không có tầm nhìn xa trông rộng như ở Nhật Bản. Những đề xướng của phong trào Duy tân mà đỉnh cao là Mậu Tuất 1898 thể hiện qua các bức thư dâng lên vua Quang Tự và thông qua những bản điều trần mà Khang Hữu Vi soạn thảo. Hoạt động của những nhà lãnh đạo cải cách ở Trung Quốc giới hạn trong phần tử tri thức và số ít những người thuộc giai cấp tư sản được hình thành từ sự phân hóa của giai cấp địa chủ trước đó chứ không hề lan rộng ra toàn xã hội. Nếu như Minh Trị Duy tân được sự ủng hộ đồng lòng của các giai tầng trong xã hội thì phong trào Duy tân Mậu Tuất ở Trung Quốc có vẻ đơn độc hơn. Đặc biệt, lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản sau thất bại của Trung Quốc trong cuộc Chiến tranh thuộc phiến đã rất thức thời, cố gắng hòa hoãn tránh một cuộc chiến tranh vũ trang tổng lực. Vì thế, khi bước vào thực hiện cải cách, Minh Trị Duy tân có nhiều thuận lợi hơn.

5. Kết luận

Có thể nhận thấy chất xúc tác mạnh mẽ cho sự ra đời các cuộc cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX là nguy cơ xâm lược và nô dịch của thực

dân phương Tây. Trước sự thất bại hàng loạt của các phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân các quốc gia châu Á thì cải cách được xem là con đường hiện đại hóa đất nước và để ứng phó hữu hiệu nhất đối với làn sóng xâm lược của thực dân phương Tây trong giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Những điểm tương đồng và dị biệt của lực lượng lãnh đạo cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc đã minh chứng rằng trong cải cách, vai trò và vị thế của người lãnh đạo chương trình cải cách rất quan trọng, quyết định đến sự thành công hay thất bại của chương trình cải cách đó. Trong công cuộc cải cách, vai trò của lực lượng lãnh đạo cải cách vô cùng quan trọng và vẫn còn nguyên giá trị thực tiễn đối với sự nghiệp đổi mới của nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thích Thiên Ân (2018), *Lịch sử tư tưởng Nhật Bản*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [2] Đào Duy Đạt (2018), *Tiến trình cận đại hóa Trung Quốc qua phong trào Dương vụ và phong trào duy tân (1861-1898)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] V.A.Pronnikov (1988), *Người Nhật*, Nxb Tổng hợp Hậu Giang.
- [4] Nguyễn Văn Y (1972), *Lương Khải Siêu - cuộc đời và sự nghiệp nhà đại cách mạng Trung Hoa*, Hoa Đăng.
- [5] Donald Keene (2005), *Emperor of Japan: His life and world 1852-1912*, Columbia University Press.
- [6] Edwin O.Reischauer, Abert M.Craige (1979), *Japan tradition and transformation*, Sydney.
- [7] John King Fairbank (1994), *China a new history*, The Belknap Press of Havard University Press, The United States of America.

